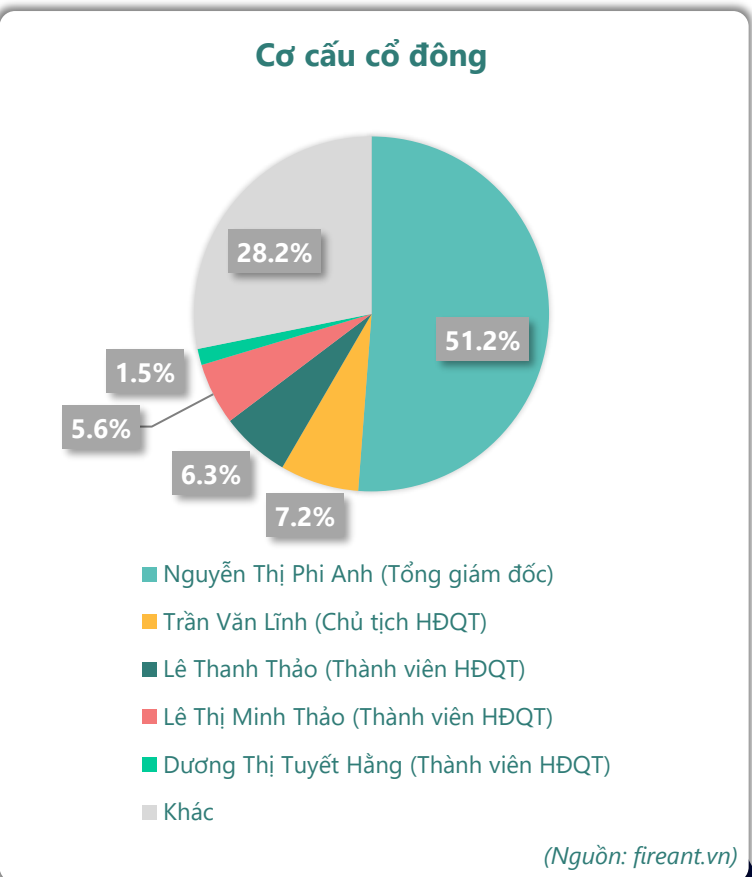
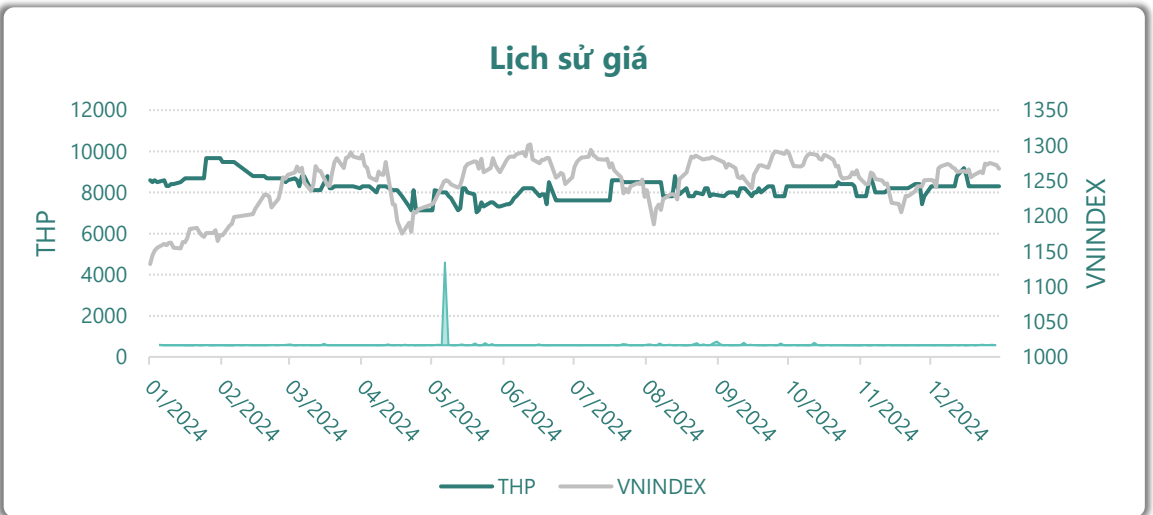
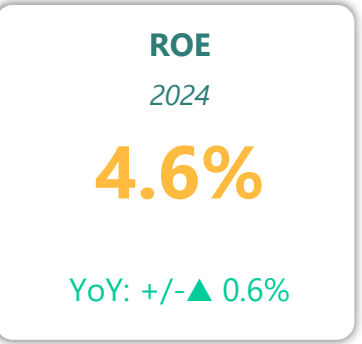
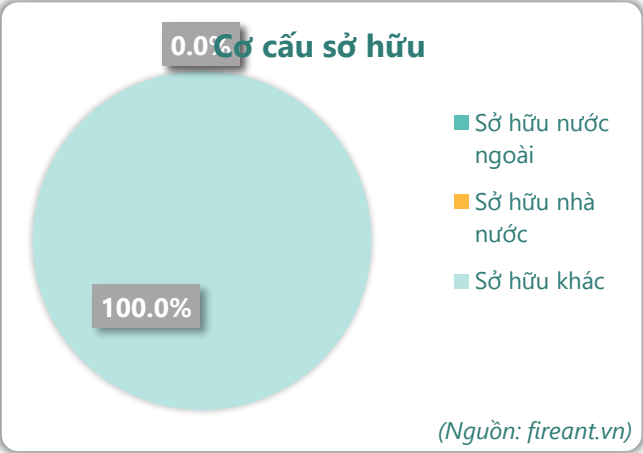


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

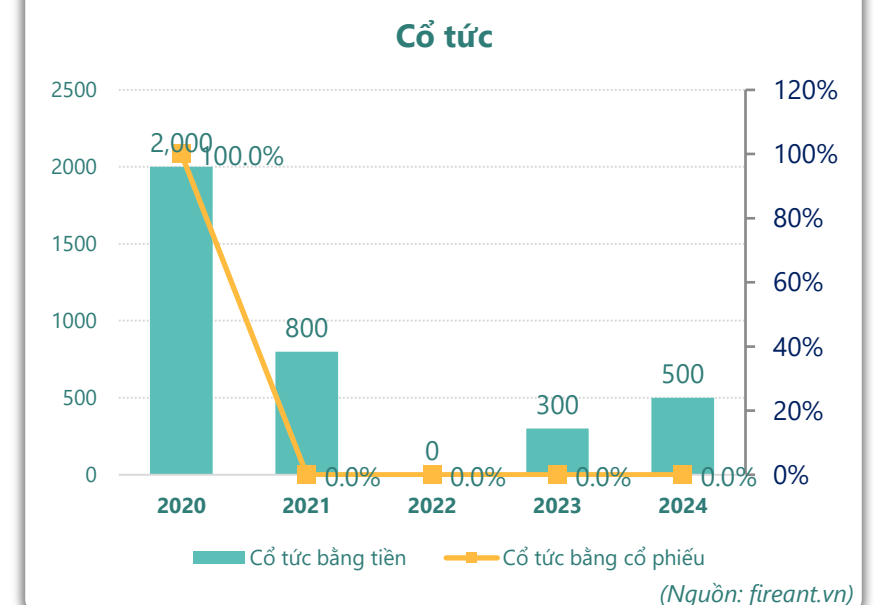
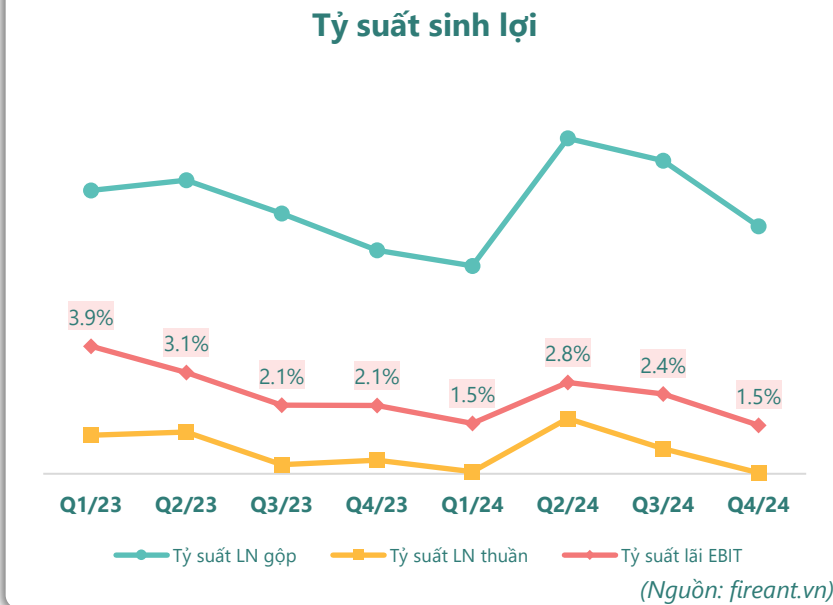
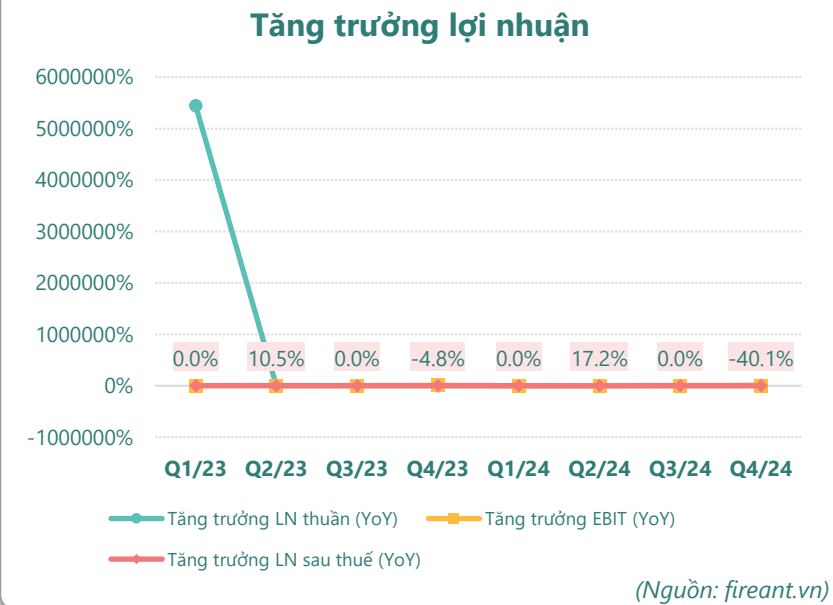
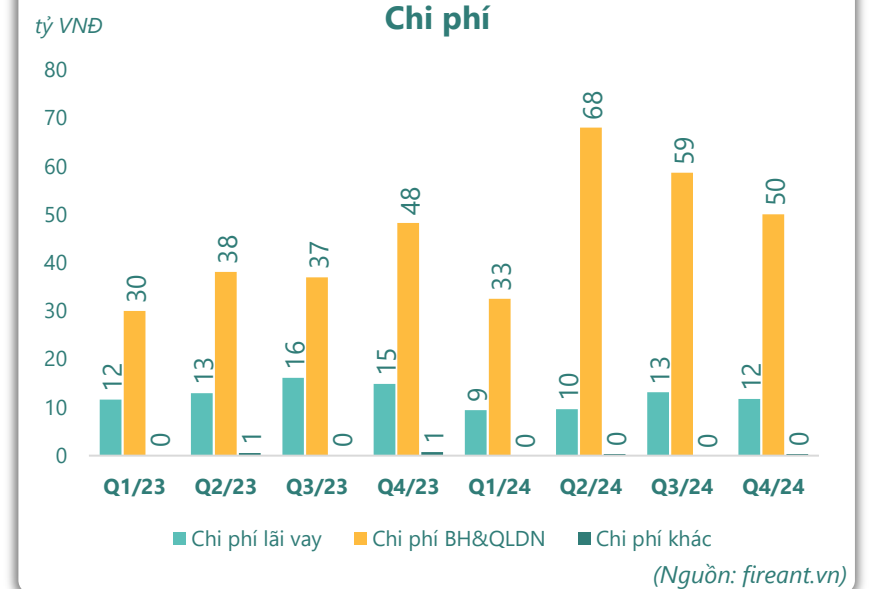
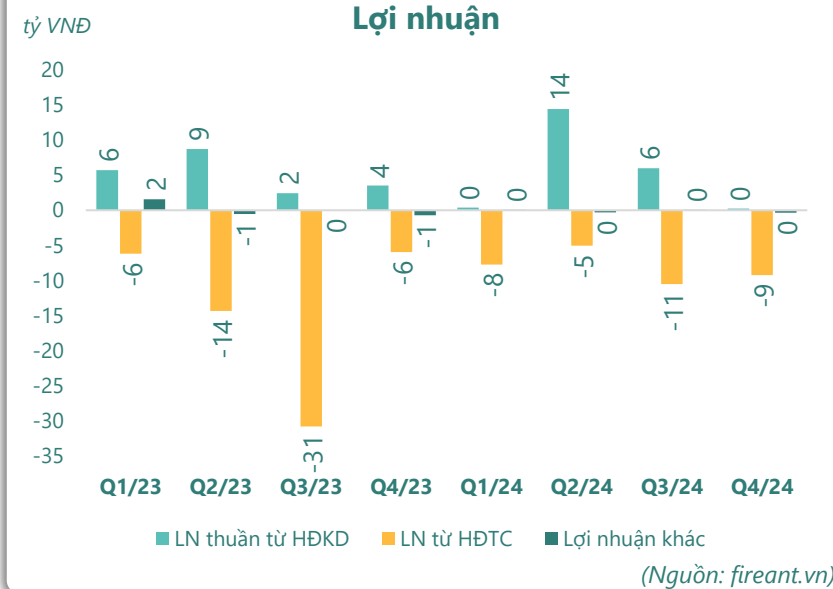
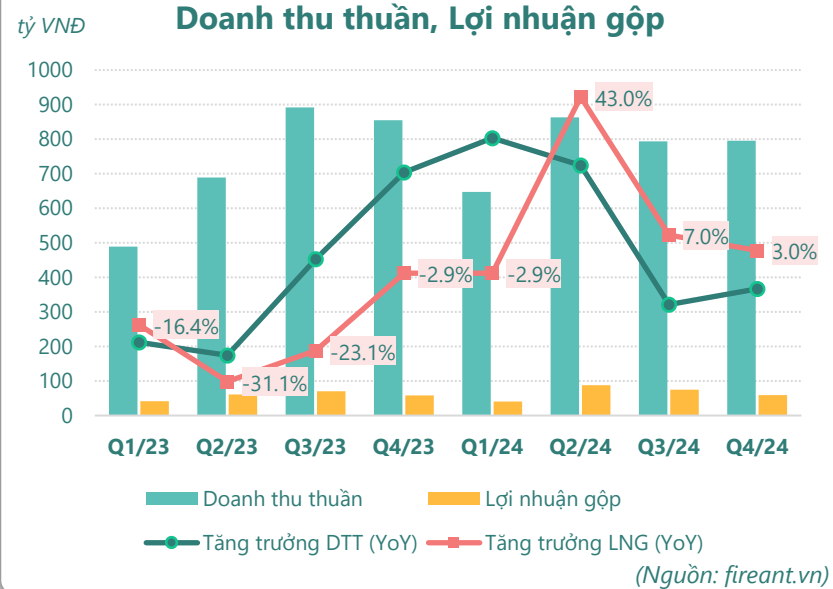
CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Ngày 31/12/2024	8,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	9.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,031 - 9,667
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	179
Số lượng CPLH (CP)	21,610,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	480
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	742
P/E	11.2



KẾT QUẢ KINH DOANH



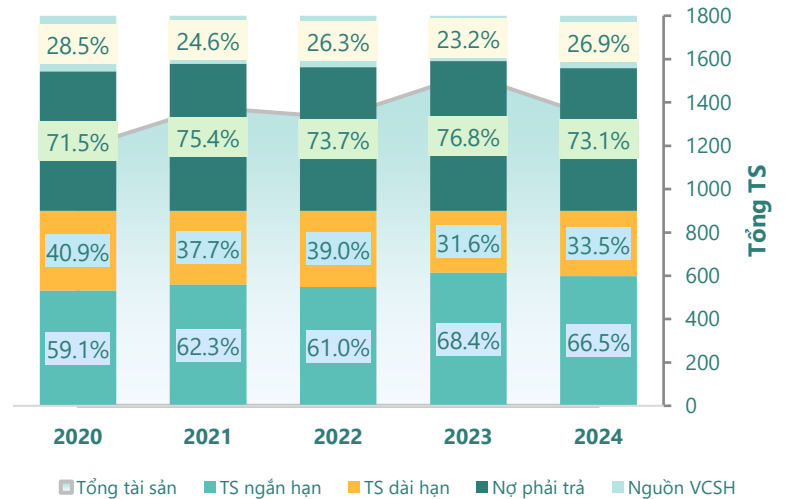


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

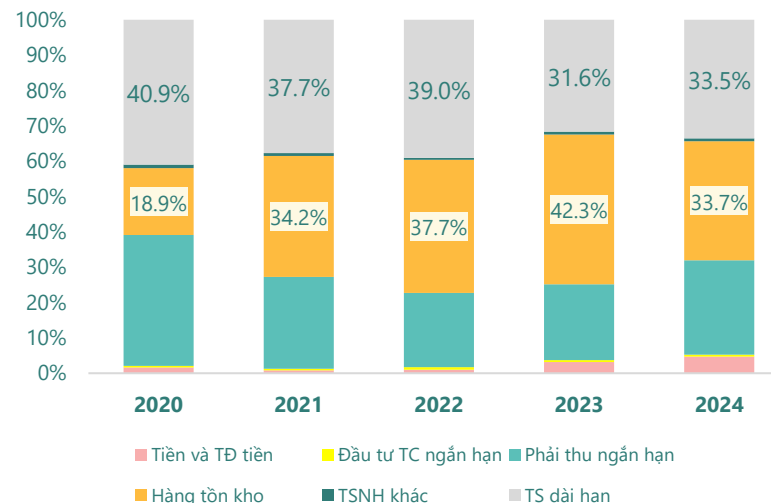
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

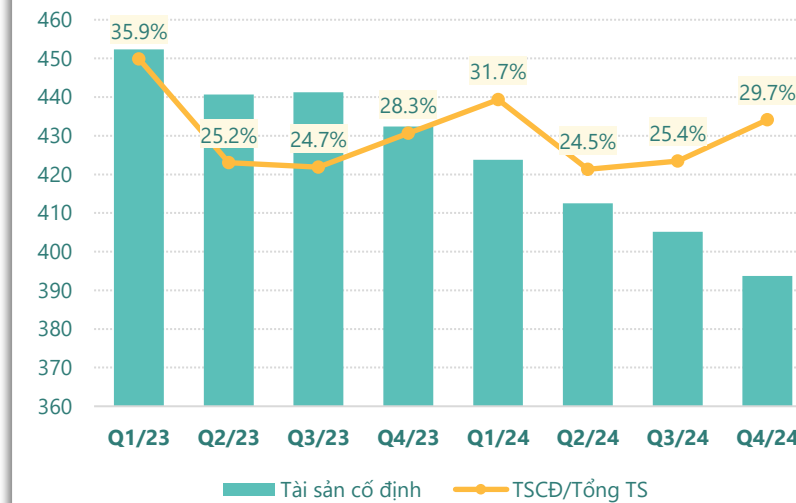
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

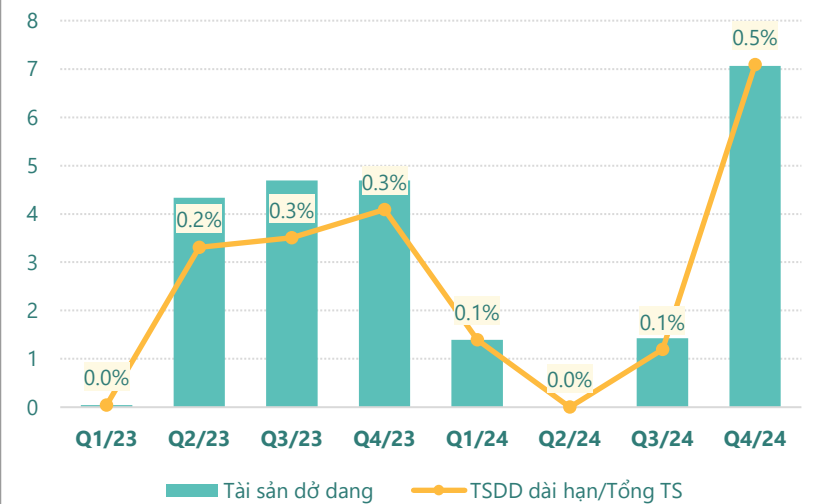
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

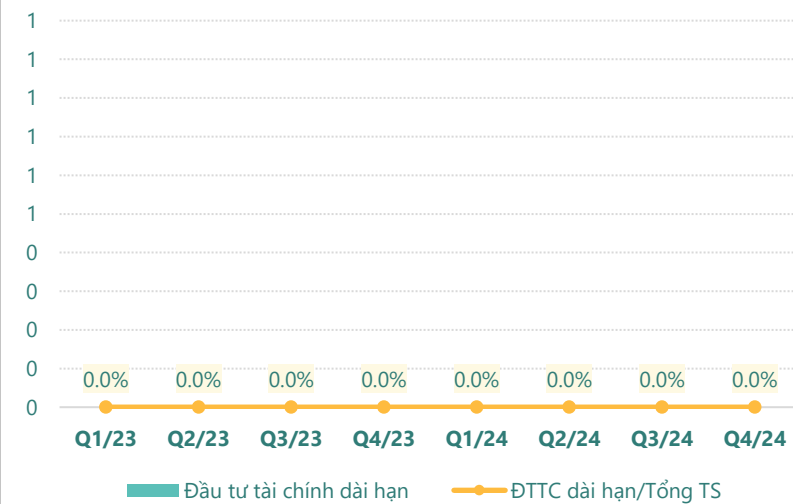
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

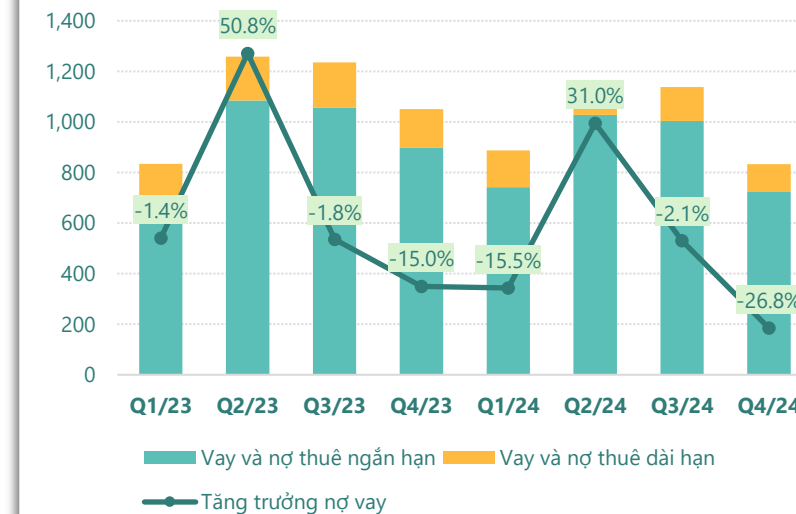
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

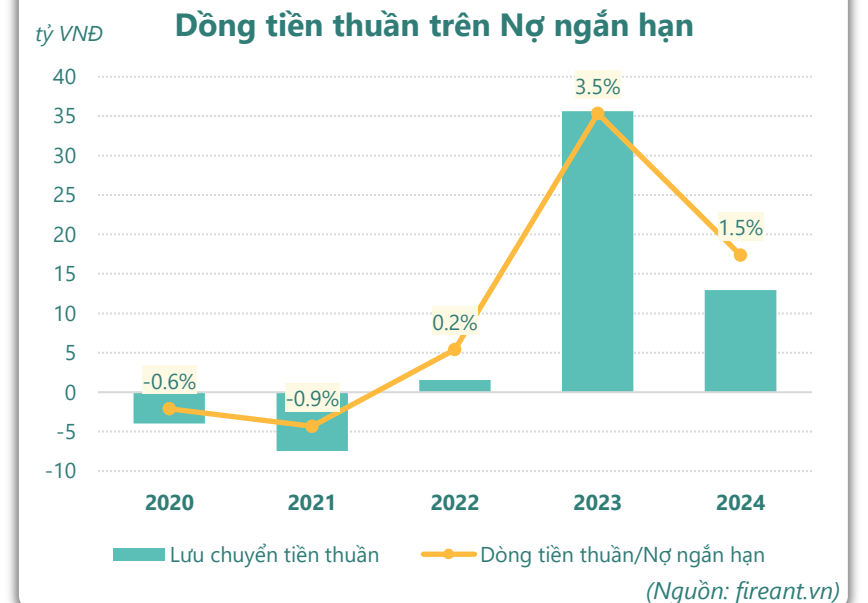
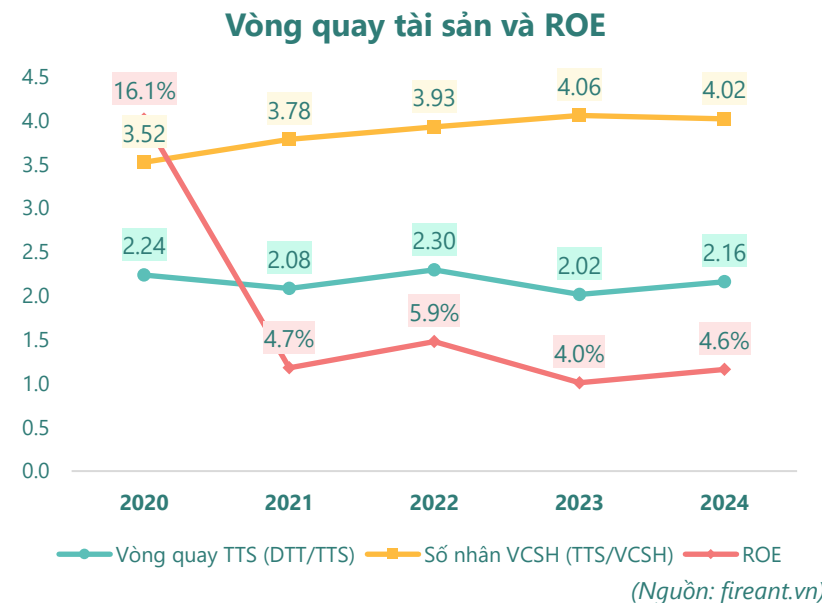
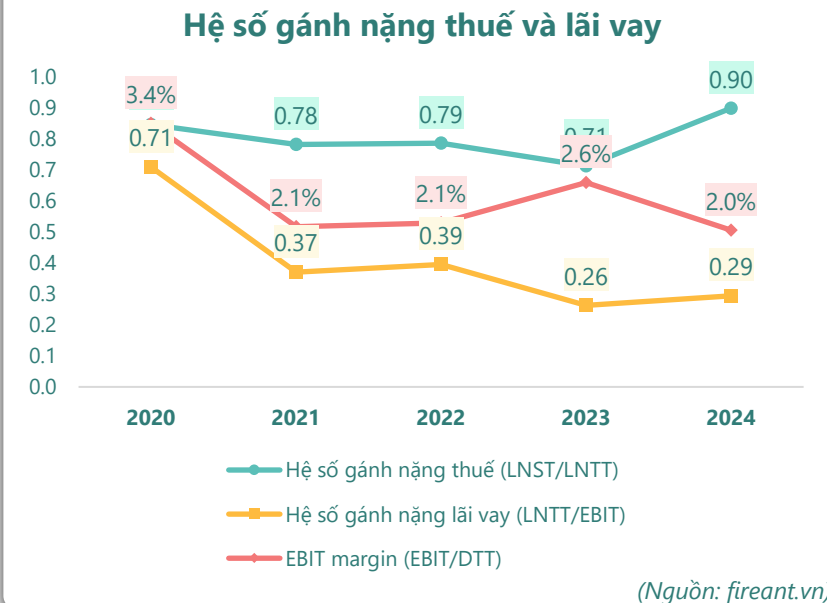
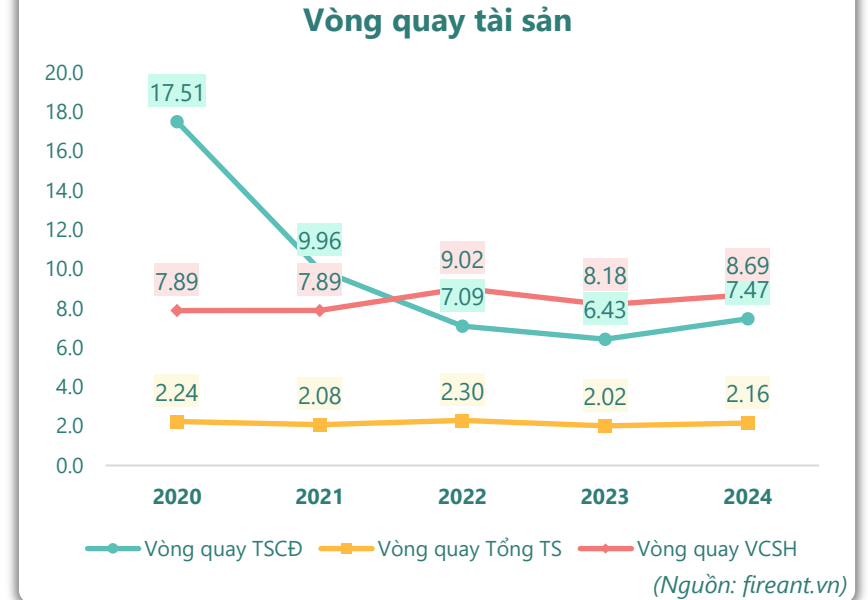
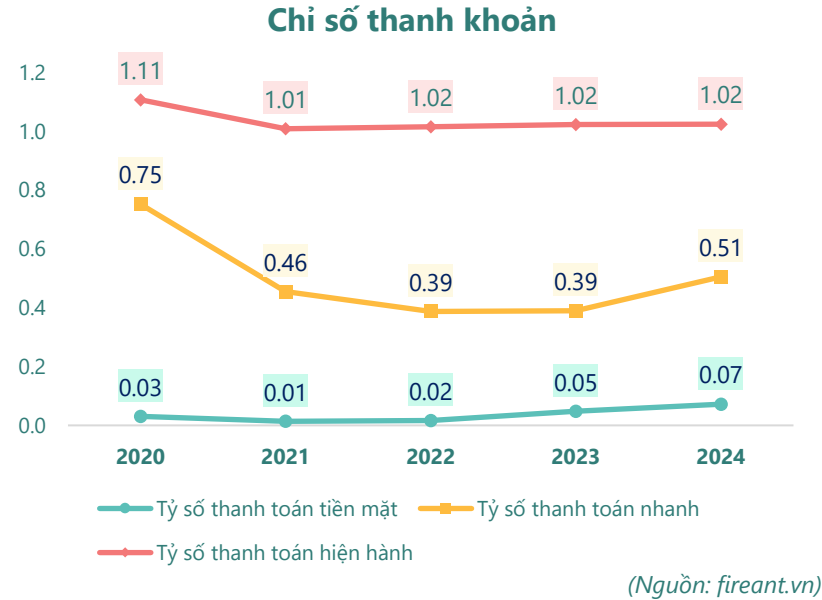
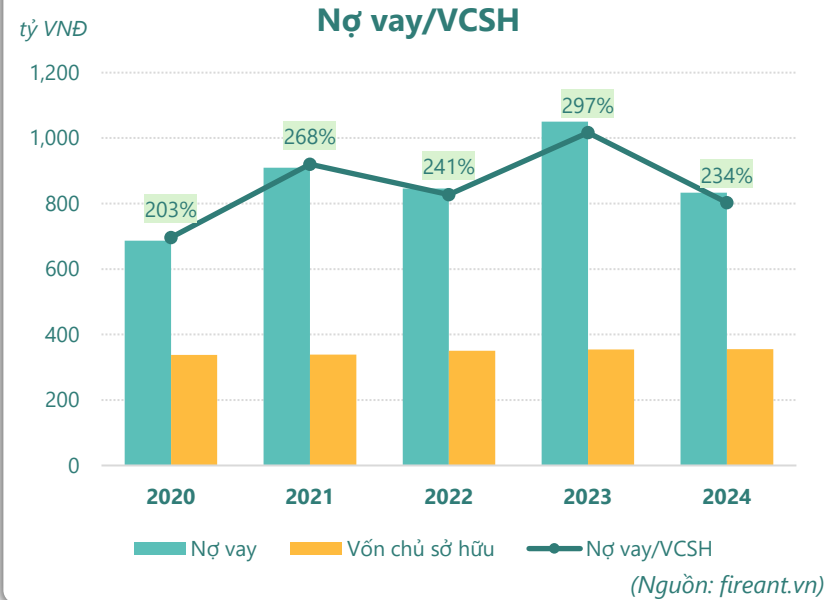
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	795	855	-7.0%	3,083	2,881	7.0%
Giá vốn hàng bán	736	797	-7.7%	2,823	2,651	6.5%
Lợi nhuận gộp	59.5	57.8	3.0%	260	230	13.1%
Doanh thu HĐTC	17.0	10.7	59.0%	59.9	48.5	23.4%
Chi phí TC	26.3	16.7	57.2%	92.5	106	-13.0%
Chi phí lãi vay	11.8	14.9	-21.0%	44.0	56.0	-21.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	39.4	38.4	2.7%	164	110	49.6%
Chi phí QLDN	10.6	9.85	7.7%	44.3	42.7	3.6%
LN thuần từ HĐKD	0.24	3.51	-93.2%	18.9	19.7	-4.2%
Lợi nhuận khác	-0.33	-0.73	55.1%	-0.57	0.24	-335%
LN trước thuế	-0.09	2.78	-103%	18.3	19.9	-8.2%
Lợi nhuận sau thuế	-2.36	-1.00	-136%	16.5	14.2	15.8%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.36	-1.00	-136%	16.5	14.2	15.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.1	211	127	-274	16.9	363
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.18	0.03	0.12	0.05	-5.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.3	-187	-174	267	-16.9	-319
Tiền đầu kỳ	22.7	13.9	49.0	10.4	10.5	16.8
Lưu chuyển tiền thuần	-20.2	24.6	-47.1	-6.92	-0.01	38.7
Ảnh hưởng tỷ giá	11.3	10.5	8.61	7.02	6.21	6.54
Tiền cuối kỳ	13.9	49.0	10.4	10.5	16.8	62.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,328	1,528	-13.1%
Tài sản ngắn hạn	883	1,045	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	62.0	49.0	26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.36	7.16	2.8%
Phải thu ngắn hạn	370	329	12.5%
Hàng tồn kho	434	647	-33.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	13.4	-18.7%
Tài sản dài hạn	444	483	-8.0%
Phải thu dài hạn	6.41	6.12	4.9%
Tài sản cố định	394	432	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.06	4.69	50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	37.2	40.0	-7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	968	1,174	-17.5%
Nợ ngắn hạn	859	1,021	-15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	723	898	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.9	46.7	11.0%
Nợ dài hạn	110	153	-28.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	110	153	-28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	360	354	1.5%
Vốn chủ sở hữu	360	354	1.5%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

